

**BIỂU 02/CH: KẾT QUẢ THỰC HIỆN KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2020**  
**HUYỆN BẮC TÂN UYÊN - TỈNH BÌNH DƯƠNG**

| Số TT    | Chỉ tiêu                                                         | Mã         | Kế hoạch<br>2020<br>(ha) | Kết quả thực hiện năm 2020 |                         |                  |
|----------|------------------------------------------------------------------|------------|--------------------------|----------------------------|-------------------------|------------------|
|          |                                                                  |            |                          | Diện tích<br>(ha)          | So sánh: tăng, giảm (-) |                  |
|          |                                                                  |            |                          |                            | Diện tích<br>(ha)       | Tỷ lệ<br>(%)     |
| (1)      | (2)                                                              | (3)        | (4)                      | (5)                        | (6)=(5)-(4)             | (7)=(5)/(4)*100% |
|          | <b>Tổng diện tích tự nhiên</b>                                   |            | <b>40.030,75</b>         | <b>40.030,75</b>           | <b>0,00</b>             | <b>100,00</b>    |
| <b>1</b> | <b>Đất nông nghiệp</b>                                           | <b>NNP</b> | <b>32.615,46</b>         | <b>34.237,91</b>           | <b>1.622,44</b>         | <b>95,26</b>     |
| 1.1      | Đất trồng lúa                                                    | LUA        | 760,00                   | 840,46                     | 80,46                   | 90,43            |
|          | <i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>                       | <i>LUC</i> | <i>0,00</i>              | <i>0,00</i>                | <i>0,00</i>             |                  |
| 1.2      | Đất trồng cây hàng năm khác                                      | HNK        | 325,51                   | 254,57                     | -70,94                  | 127,87           |
| 1.3      | Đất trồng cây lâu năm                                            | CLN        | 30.496,47                | 31.964,08                  | 1.467,60                | 95,41            |
| 1.4      | Đất rừng phòng hộ                                                | RPH        | 0,00                     | 0,00                       | 0,00                    |                  |
| 1.5      | Đất rừng đặc dụng                                                | RDD        | 0,00                     | 0,00                       | 0,00                    |                  |
| 1.6      | Đất rừng sản xuất                                                | RSX        | 806,02                   | 957,08                     | 151,06                  | 84,22            |
| 1.7      | Đất nuôi trồng thủy sản                                          | NTS        | 64,57                    | 61,16                      | -3,41                   | 105,58           |
| 1.8      | Đất làm muối                                                     | LMU        | 0,00                     | 0,00                       | 0,00                    |                  |
| 1.9      | Đất nông nghiệp khác                                             | NKH        | 162,89                   | 160,54                     | -2,35                   | 101,46           |
| <b>2</b> | <b>Đất phi nông nghiệp</b>                                       | <b>PNN</b> | <b>7.415,29</b>          | <b>5.792,84</b>            | <b>-1.622,44</b>        | <b>78,12</b>     |
| 2.1      | Đất quốc phòng                                                   | CQP        | 302,97                   | 232,99                     | -69,98                  | 76,90            |
| 2.2      | Đất an ninh                                                      | CAN        | 282,52                   | 228,76                     | -53,76                  | 80,97            |
| 2.3      | Đất khu công nghiệp                                              | SKK        | 1.780,69                 | 753,93                     | -1.026,76               | 42,34            |
| 2.4      | Đất khu chế xuất                                                 | SKT        | 0,00                     | 0,00                       | 0,00                    |                  |
| 2.5      | Đất cụm công nghiệp                                              | SKN        | 94,51                    | 94,51                      | 0,00                    | 100,00           |
| 2.6      | Đất thương mại, dịch vụ                                          | TMD        | 225,58                   | 52,63                      | -172,95                 | 23,33            |
| 2.7      | Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp                               | SKC        | 563,05                   | 400,01                     | -163,04                 | 71,04            |
| 2.8      | Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản                             | SKS        | 40,29                    | 27,04                      | -13,25                  |                  |
| 2.9      | Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã | DHT        | 1.788,45                 | 1.698,77                   | -89,68                  | 94,99            |
| 2.10     | Đất có di tích lịch sử - văn hóa                                 | DDT        | 2,77                     | 37,41                      | 34,64                   | 1.350,54         |
| 2.11     | Đất danh lam thắng cảnh                                          | DDL        | 0,00                     | 0,00                       | 0,00                    |                  |
| 2.12     | Đất bãi thải, xử lý chất thải                                    | DRA        | 46,00                    | 0,00                       | -46,00                  | 0,00             |
| 2.13     | Đất ở tại nông thôn                                              | ONT        | 629,81                   | 565,25                     | -64,56                  | 89,75            |
| 2.14     | Đất ở tại đô thị                                                 | ODT        | 52,62                    | 48,21                      | -4,40                   |                  |
| 2.15     | Đất xây dựng trụ sở cơ quan                                      | TSC        | 63,75                    | 12,68                      | -51,07                  | 19,89            |
| 2.16     | Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp                        | DTS        | 0,61                     | 13,41                      | 12,80                   |                  |
| 2.17     | Đất xây dựng cơ sở ngoại giao                                    | DNG        | 0,00                     | 0,00                       | 0,00                    |                  |
| 2.18     | Đất cơ sở tôn giáo                                               | TON        | 14,48                    | 13,78                      | -0,70                   | 95,17            |
| 2.19     | Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng        | NTD        | 97,41                    | 97,19                      | -0,22                   | 99,77            |
| 2.20     | Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm                       | SKX        | 526,85                   | 594,20                     | 67,35                   | 112,78           |
| 2.21     | Đất sinh hoạt cộng đồng                                          | DSH        | 4,10                     | 4,49                       | 0,39                    | 109,51           |
| 2.22     | Đất khu vui chơi, giải trí công cộng                             | DKV        | 0,02                     | 15,80                      | 15,78                   |                  |
| 2.23     | Đất cơ sở tín ngưỡng                                             | TIN        | 5,55                     | 5,79                       | 0,24                    | 104,32           |
| 2.24     | Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối                                 | SON        | 893,22                   | 895,91                     | 2,69                    | 100,30           |
| 2.25     | Đất có mặt nước chuyên dùng                                      | MNC        | 0,00                     | 0,00                       | 0,00                    |                  |
| 2.26     | Đất phi nông nghiệp khác                                         | PNK        | 0,04                     | 0,08                       | 0,04                    | 200,00           |
| <b>3</b> | <b>Đất chưa sử dụng</b>                                          | <b>CSD</b> | <b>0,00</b>              | <b>0,00</b>                | <b>0,00</b>             |                  |